

UNIT 4: LEARNING A FOREIGN LANGUAGE

(Học một ngoại ngữ)

1. foreign	adj	(thuộc về) nước ngoài	23. fee	N	Lệ phí, học phí
Foreign language foreigner	N	Ngoại ngữ Người nước ngoài	24. institute	N	Viện, học viện
2. to examine	V	Kiểm tra, hỏi thi	25. look forward to + n / V-ing		Trông chờ, mong đợi
-> examiner	N	Giám khảo	26. to state	V	Nói rõ, phát biểu, tuyên bố
-> examinee = candidate	N	Thí sinh	27. to supply	V	Cung cấp, tiếp tế, đáp ứng
3. to go on = continue	V	Tiếp tục	-> supply	N	Nguồn cung cấp, sự tiếp tế
4. aspect	N	Mặt, khía cạnh	28. polite # impolite	Adj	Lịch sự, lễ phép # Bất lịch sự, vô lễ
5. to attend	V	Tham gia, tham dự	-> politely	Adv	Một cách lịch sự
6. terrible	Adj	Khủng khiếp, ghê tởm	-> politeness	N	Cử chỉ lịch sự, hành động lễ phép
-> terribly	Adv	Rất, rất tệ			
7. oral	Adj	Nói miệng (không viết)			
-> oral examination	N	Kỳ thi vấn đáp			
-> written examination		Kỳ thi viết			
8. to award	V	Thưởng, tặng			
9. scholarship	N	Học bổng			
10. to persuade	V	Thuyết phục			
-> persuasion	N	Sự thuyết phục hoặc bị thuyết phục			
-> persuasive	adj	Có sức thuyết phục			
11. dormitory	N	Ký túc xá, nhà tập thể			
12. campus	N	Khuôn viên (trường đại học)			
13. reputation	N	Sự nổi danh, danh tiếng			
14. scenery	N	Phong cảnh, cảnh vật			
15. intermediate (level)	adj	Trình độ trung cấp			
16. advanced (level)	adj	Trình độ nâng cao, cao cấp			
17. well-qualified	adj	Đủ trình độ chuyên môn			
18. course	N	Khóa học			
19. advertisement	N	Sự quảng cáo, mẫu quảng cáo			
-> to advertise	V	Thông báo, quảng cáo			
20. tuition	N	Học phí, sự dạy kèm			
21. edition	N	Lần xuất bản, bản in			
22. detail	N	Chi tiết			
-> to detail	V	Mô tả đầy đủ, chi tiết			

UNIT 4: LEARNING A FOREIGN LANGUAGE

I/ NEW WORDS

1. experience (n,v): kinh nghiệm, kinh qua
have experience **in** doing s.th: có kinh nghiệm trong việc gì
experienced (adj): có kinh nghiệm
inexperienced (adj): thiếu kinh nghiệm
inexperience (n): sự thiếu kinh nghiệm
2. qualify (v): đủ trình độ
qualification (n): trình độ
well-qualified (**for**) (adj): có trình độ cao
3. exact (adj): chính xác
exactly (adv): một cách chính xác
inexact (adj): không chính xác
4. terrible (adj): tồi tệ
terribly (adv)
5. exam (n): kỳ thi
examination (n): kỳ thi
examine (v): khám xét, khám bệnh
examiner (n): giám khảo, người giám xét
examinee (n): thí sinh
6. approximate (adj): xấp xỉ
approximately (adv)
7. repute (n): danh tiếng
reputation (n): danh tiếng
8. expense (n): chi tiêu
expensive (adj): mắc tiền
inexpensive (adj): không tốn nhiều tiền
expensively (adv): tốn tiền
inexpensively (adv): không tốn nhiều tiền
9. agree (v): đồng ý
agreement (n): sự đồng ý, thỏa thuận
disagree (v): không đồng ý
disagreement (n): sự không đồng ý
10. improve (v): cải thiện, tiến bộ
improvement (n): sự tiến bộ
11. advertise (v): quảng cáo
advertisement = advert (n): mẫu quảng cáo
advertiser (n): người đăng quảng cáo
12. inform (v): thông báo
information (n): thông tin
informative (adj): cung cấp nhiều thông tin
misinform (v): thông báo sai
13. edit (v): biên tập
edition (n): ấn bản, đợt phát hành (báo, tạp chí)
editor (n): biên tập viên
editorial (adj): thuộc về biên tập
14. award (n/v): Thưởng, giải thưởng
15. attend (v): tham gia
attendance (n): sự tham gia, tham dự
attendant (a): có tham gia
16. persuade (v): thuyết phục
persuasion (n): sự thuyết phục
persuasive (a): có tính thuyết phục
persuasively (adv): một cách thuyết phục
dissuade (v): can ngăn, ngăn cản
17. publish (v) : xuất bản
publisher (n): nhà xuất bản
publishing (n): Cv xuất bản, nghề xuất bản
published (a): được xuất bản
unpublished (a): không được xuất bản
18. polite (a): lịch sự
politeness (n): sự lịch sự
politely (adv): 1 cách lịch sự
impolite (a): bất lịch sự
impolitely (adv): một cách bất lịch sự
19. express (v): diễn đạt, phát biểu ý kiến
expression (n): sự biểu lộ, diễn cảm, phát biểu
expressive (a): có ý nghĩa, đầy diễn cảm
expressively (adv): một cách ý nghĩa, diễn cảm
20. describe (v): miêu tả
description (n): sự miêu tả
describable (a): có thể miêu tả được
descriptive (a): diễn tả, mô tả
descriptively (adv): 1 cách diễn tả, mô tả được
21. introduce (v): giới thiệu
introduction (n): sự giới thiệu, mở đầu, lời đầu tiên
introductory (a): để giới thiệu, mở đầu
introductory (a): để giới thiệu, mở đầu
22. advertise (v): quảng cáo
advertisement (n): sự quảng cáo, mẫu quảng cáo
advertiser (n): nhà quảng cáo

I. CONDITIONAL SENTENCE (LOẠI 1: Có khả năng xảy ra ở Hiện tại, Tương lai)

Mệnh đề với IF	Mệnh đề chính	Ví dụ
...	S + will / can / may / must + V ₀ (S + will / can / ... + not + V ₀)	If I <u>have</u> money, I <u>will buy</u> a new car I <u>will buy</u> a new car if I <u>have</u> money
	S + V ₀ / V _{s/es} (S + don't / doesn't + V ₀ ..)	If Tam <u>has</u> enough time, he usually <u>walks</u> to school He usually <u>walks</u> to school if Tam <u>has</u> enough time
	V ₀ / please + V ₀ / don't + V ₀	If you <u>hear</u> from Jane, please <u>call</u> me Please <u>call</u> me if you <u>hear</u> from Jane

* Lưu ý khi viết lại câu với IF:

- Thường trong câu có dạng :

V₀ + **and** + S + will + V₀ → If + S + V₀ , S + will + V₀

Ex: Stand there and you will be safe → If you stand there, you will be safe

V₀ + **or** + S + will + V₀ → If + S + don't/ doesn't + V₀ , S + will + V₀

If + S + V₀ , S + will + not + V₀

Ex: Get out or I will call the police → If you don't get out, I will call the police

If you get out, I will not call the police

EXERCISE 1: Use the correct tense of the verb in parentheses:

- If I see him, I (give) him a lift
- Ice (turn) into water if you heat it
- If you see him, (tell) to ring me up
- If you (not believe) what I say, ask your mother
- If you come here, they (not let) you in
- If you (not like) it, I'll bring you another
- If tomorrow (be) Sunday, I won't get up early.
- Tom (not, open) the windows if the wind becomes stronger.
- Mary will give you a ring if she (not, work) this evening.
- If the young man (take) off his coat, he will get a cold.
- If you sing well, everyone (clap) their hands.
- If you feel sad, (talk) to me.

EXERCISE 2: Rewrite the following sentences

- Study hard and you will pass the exam.
 - If.....
- Save some money or you won't be able to buy the house.
 - If.....
- Be good or your parents will be very unhappy.
 - If.....
- Do it carefully or you'll feel sorry afterwards.
 - If.....
- Ask him first and he will offer to help.
 - If.....
- Be calm or you'll make a wrong decision.
 - If.....
- Be careful or you'll cut yourself with that knife.
 - If.....

II. REPORTED SPEECH (lời thì)

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
1. Hiện tại đơn (Simple Present)	→ 1. Quá khứ đơn (Simple Past)
2. Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)	→ 2. Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)
3. Tương lai đơn (Simple Future)	→ 3. Tương lai ở quá khứ (Future in the past : Would + V)
4. Quá khứ đơn (Simple Past)	→ 4. Quá khứ đơn (Simple Past)

Thay đổi các trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian

Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
This	That	Today	That day
These	Those	Tomorrow	The next day / The following day
Now	Then	Next week/ month/ year	The following week / month / Year
Here	There	Tonight	that night

Trong câu tường thuật , động từ khiếm khuyết MUST thường được chuyển thành HAD TO , NEEDN'T chuyển thành DID NOT HAVE TO , nhưng MUST , SHOULD , SHOULDN'T khi chỉ sự cảm đoán , lời khuyên vẫn được giữ nguyên

eg : 1. His father said to him : "You must study harder"

=> His father told him that he had to study harder

2. Hoa said : "You needn't water the flowers because it rained last night"

=> Hoa said that he didn't have to water the flowers because it had rained the day before

3. The doctor said to Nam : "You should stay in bed"

=> The doctor told Nam that he should stay in bed

Nếu câu nói trực tiếp diễn tả 1 sự thật hiển nhiên thì khi chuyển sang câu tường thuật động từ vẫn không đổi .

eg : The professor said : "The moon revolves around the earth"

=> The professor said that the moon revolves around the earth

Nếu động từ giới thiệu trong câu nói trực tiếp ở thì hiện tại hoặc tương lai (SAY/WILL SAY , HAVESAIID ...) thì động từ trong câu tường thuật và các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn khi được đổi sang vẫn không đổi

eg: She says : "The train will leave here in 5 minutes"

=> She says that the train will leave there in 5 minutes

CHANGE THE PERSONAL PRONOUNS AND POSSESSIVE PRONOUNS

Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
I	He /She	We	They (We)
Tân ngữ me / you	Him /Her	Tân ngữ Us	Them (us)
Mine	His / Hers	Ours	Theirs
My	His / Her (my)	Our	Their
Myself	Himself / herself		

Cách chuyển câu hỏi (Questions) :

Bước 1: Đổi động từ giới thiệu Said thành Asked (hoặc WONDERED , WANTED TO KNOW...)sau đó thêm Tân ngữ từ sau động từ ASKED nếu cần thiết (EX : Asked me , asked Tom...)

Bước 2: Bỏ dấu 2 chấm , dấu ngoặc kép và dấu chấm hỏi .

Bước 3: Lập lại từ nghi vấn (WHO , WHEN WHAT...) của câu nói trực tiếp . Nếu câu nói trực tiếp không có từ nghi vấn thì đặt IF hay WHETHER + S + V lùi thì

Bước 4: Chuyển Chủ ngữ, Động từ lùi thì, Trạng ngữ, Sở hữu cho phù hợp

eg : 1. Dung said : "What are you doing now ?"

=> Dung asked me what I was doing then.

2. Dung asked him: "Do you like swimming?"

=> Dung asked him if he liked swimming.

Cách chuyển câu nói trực tiếp là câu cầu khiến, đề nghị, nhờ vả, xin phép

Bước 1: Đổi động từ giới thiệu sang TELL (hoặc AsK , ODER , BEG...) tùy theo ý nghĩa của câu .. Sau đó thêm bổ túc từ vào sau TELL (hoặc AsK , ODER , BEG...) .

eg : Ask him , Order the soldier, tell me .

Bước 2: Bỏ dấu 2 chấm , dấu ngoặc kép , dấu chấm than và từ PLEASE (nếu có)

Bước 3- 1: Nếu câu cầu khiến ở thể khẳng định , ta đổi động từ sang nguyên mẫu có TO theo mẫu :

S + TELL / ASK / ...+ O + TO + Vo

eg :1/ She said : "Close the door and go away !"
 => She told me to close the door and go away.
 2/ The commandor said to his soldier : "Shoot !"
 =>The commandor ordered his soldier to shoot.

Bước 3-2: Nếu câu cầu khiến ở thể phủ định , ta đổi động từ theo mẫu
TELL / ASK / ...+ PRONOUN / NOUN / + NOT +TO + V₀

eg :
 Nam said to his brother : "Don't turn of the radio"
 => Nam told his brother not to turn of the radio

+ Đổi đại từ nhân xưng , tính từ sở hữu , trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn như các trường hợp trước nếu cần thiết theo công thức:

Loại câu	Câu trực tiếp	Câu tường thuật
1. Câu phát biểu	S ₁ + said : "S + V + O" S ₁ + said to O ₁ : "S + V + O"	S ₁ + said that + <u>S + V lùi + O</u> S ₁ + told + O ₁ + that + <u>S + V lùi + O</u>
2. Câu hỏi Yes / No (K bắt đầu bằng chữ WH)	S ₁ + asked+ O ₁ , "Trợ động từ + S + V ₀ + O?"	S ₁ + asked + IF + <u>S + V chính lùi + O</u>
3. Câu hỏi WH (what, how..)	S ₁ + asked+ O ₁ , "Wh- + Trợ động từ + S + V ₀ + O?"	S ₁ + asked Wh- + <u>S + V lùi + O</u>
4. Câu mệnh lệnh khẳng định	S ₁ + told + O ₁ : "V ₀"	S ₁ + told + O + to + V ₀ ...
5. Câu mệnh lệnh phủ định	S ₁ + told + O ₁ : "DON'T + V ₀"	S ₁ + told + O + NOT + TO + V ₀ ...
6. Câu lời khuyên	S ₁ + told + O ₁ : "S + should + V ₀"	S ₁ + told + <u>S + should + V₀</u>

EXERCISES 1: Choose a suitable word for each blank to complete the sentences

1. She said she was cooking dinner.....(here/ then/ now/ that day)
2. He told me he.....TV at that moment. (am watching/ were watching/ was watching/ watched)
3. The boy said he usually.....to school by bus. (goes/ go/ went/ is going)
4. Linda told me sheme the following week. (will visit/ can visit/ visited/ would visit)
5. The boy said he..... to Quang Trung school. (goes/ went/ is going/ were going)
6. Liz told Ba Vietnamese people.....very friendly. (were/ was/ are/ is)
7. Uncle Tam said Quang.....there then. (isn't/ wasn't/ were/ is)

EXERCISE: Change into reported speech:

1. I'll go to my village next week ☐ She said
2. I'm not enjoying my job very much ☐ Susan said
3. We have to go now ☐ They said
4. I don't like cartoons ☐ Nam
5. I haven't seen David for ages ☐ She said
6. He said, "I'm working for a foreign company". → He said
7. Mary said, "I go to school by bicycle." → Mary said
8. Nam said, "I want to be rich and famous." → Nam said
9. "I will answer the phone." my mother said to my father. → My mother told my father
10. "I'll not be able to come with you." Ann said to Tom → Ann said to Tom

EXERCISE 2:: How old are you?

1. What is your name? ☐ They asked me how old I was
2. How many children do you have? ☐ She asked me
3. What exam will you take? ☐ They asked her
4. Where is he from? ☐ I asked him
5. She asked me : "How old are you now ?" → She asked me
6. John said : "How long does it take you to get to London, Mary ?"
→ John asked Mary
7. The policeman asked the little girl : "What's your name ?"

- The policeman asked the little girl.....
 8. He said : "Where can I find her in this town ?" → He asked me
 9. Helen said : "What did you say, Jack ?" → Helen asked Jack

EXERCISE 3:: Are you OK?

1. Can you drive? ☐ They asked me **IF I was** OK
 2. Do you like animals? ☐ I asked him
 3. Are you willing to work on Saturday s? ☐ They wanted to know
 4. Is she a teacher? ☐ He asked me
 5. Paul said : "Can you swim, Mary ?" → Paul said Mary
 6. She asked her son : "Do you know which is the cup you used ?"
 → She asked her son
 7. He said : "Will it rain tonight ?" → He asked me

EXERCISE 4: (Don't) Get out

1. Stay inside ☐ He ordered the student (not) **to get** out
 2. Don't stay up late ☐ The mother told her children
 3. Keep silent, please ☐ They asked me
 4. Please, don't talk in class ☐ He told his boy
 5. 'Switch off the TV,' he said to her. → He asked her
 6. 'Shut the door, Tom,' she said. → She told Tom
 7. 'Don't watch late-night horror movies,' I warned them. → I warned them
 8. Don't believe everything you hear,' he warned me. → He warned me
 9. 'Don't touch that switch, Mary,' I said. → I asked Mary
 10. 'Don't hurry,' I said. → I told him
 11. 'Please fill up this form,' the secretary said. → The secretary told me

EXERCISE 5: Change the following sentences into reported speech

1. "I'm tired of eating fish", said Mary to Hellen
☐ Mary told Hellen.....
 2. "You must do your homework every day.", said Miss Borne to us.
☐ Miss Borne told us
 3. "Will we read the story?", Billy said to his teacher
☐ Billy asked his teacher
 4. "Is it me you want to speak to ?" , Mary asked her boss
☐ Mary asked her boss.....
 5. "Where are you going for your holidays?, asked Martha
☐ Martha asked her girlfriend.....
 6. " Don't go near the water, children", said she
☐ She told her children
 7. He said, " I'll be here again tomorrow"
☐ He said that
 8. We said to them, " Your houses are very nice"
☐ We told them
 9. She said," How do you go to the circus?"
☐ She asked his brother
 10. " How many classes are there in your school?" my mother asked.
☐ My mother asked me
 11. " Don't forget to turn off the lights ". He said
☐ He told his wife
 12. "Listen to me and don't make a noise in class.", said the teacher to his students.
☐ The teacher told his students